

Bản án số: 221/2024/DS-PT

Ngày: 09/5/2024

V/v "Tranh chấp chia thừa kế và hủy  
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

**Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hải;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;  
Bà Lê Thị Mai.

**Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Hải An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Thu Mai, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 503/2023/TLPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp chia thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", do Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4845/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Lê Xuân C, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa;

Nơi ở hiện nay: Số nhà C, đường N, tổ E, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; Vắng mặt.

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Bà Đinh Thị H; Địa chỉ: Số nhà C, đường N, tổ E, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; Có mặt.

**2. Bị đơn:** Ông Lê Xuân G, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, Thanh Hóa; Có mặt.

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Lê Thị L, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, Thanh Hóa; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Lê Thị V, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số A đường N, tổ G, phường T, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai;  
Vắng mặt.

3.3. Ông Lê Xuân B, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số A đường T, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai; Vắng mặt.

3.4. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số A đường N, tổ G, phường T, thành phố P, tỉnh G; Vắng mặt.

3.5. Bà Lê Thị M, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số C KP T, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương; Vắng mặt.

3.6. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

3.7. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Lê Thanh H1 - Chức vụ: Chủ tịch.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Lê Thị H2 - Phó trưởng phòng Phòng T1;  
Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.8. Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Văn H3 - Chức vụ: Chủ tịch  
UBND xã; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

\* **Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Lê Xuân C.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 27/7/2022 và các đơn trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Xuân C trình bày:*

Bố mẹ ông là cụ Lê Xuân T (chết năm 1999), mẹ là cụ Lê Thị N1 (chết năm 1987). Cụ T và cụ N1 sinh được 07 người con gồm: Ông Lê Xuân C, ông Lê Xuân G, bà Lê Thị L1, Lê Xuân B, Lê Thị L, Lê Thị M, Lê Thị V; ngoài ra không còn người con đẻ hay con nuôi nào khác.

Cụ Lê Xuân T và cụ Lê Thị N1 chết không để lại di chúc, hai cụ có khối di sản thừa kế là thửa đất số 53, tờ bản đồ số 02, hồ sơ 299/TTg lập năm 1985. Ngày 12/5/2003, UBND huyện H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSD đất) số U 657514, sổ vào sổ cấp GCN số: 00139 QSDĐ, cấp cho cụ Lê Xuân T; Địa chỉ thửa đất: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1998, hai cụ xây 01 gian nhà cấp 04, diện tích xây dựng: 52,8m<sup>2</sup>, nhà xây tường gạch dày 220 chịu lực, mái lợp ngói, hoàn thành năm 1998.

Cụ Lê Thị N1 chết năm 1987, phần tài sản của cụ N1 đã hết thời hiệu chia thừa kế theo quy định, nên cụ Lê Xuân T có quyền quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ quyền sử dụng đất.

Lợi dụng việc ông C đi làm và sinh sống ở xa, nên các đồng thừa kế là các em ruột của ông C đã âm thầm thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đối với di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bố để lại, với các thông tin cụ thể về bất động sản đã nêu ở trên. Ngày 10/11/2018, ông Lê Xuân G, sinh năm 1963, thường trú tại: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa có Bản khai quan hệ nhân thân (để bổ túc hồ sơ khai nhận/Phân chia di sản thừa kế) gửi UBND xã H. Theo đó, ông Lê Xuân G tự khai về hàng thừa kế thứ nhất của người để lại di sản như sau: “Ông Lê Xuân T và bà Lê Thị N1 có 06 người con, gồm: Lê Xuân G, Lê Thị L, Lê Thị V, Lê Xuân B, Lê Thị L1, Lê Thị M là con đẻ của ông Lê Xuân T và bà Lê Thị N1. Tổng số người trong hàng thừa kế thứ nhất là 06 người, không kê khai ông.

Ngày 30/11/2018, ông Lê Xuân G và bà Lê Thị L đã cung cấp thông tin, cam kết và thỏa thuận ký vào Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Theo đó, ông Lê Xuân G có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt 206,2m<sup>2</sup> đất ở và tài sản gắn liền với đất, Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được Công chứng tại Văn phòng C1. Ngày 18/01/2019, UBND huyện H cấp GCNQSD đất số CQ 740863, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: 22 QSDĐ cho ông Lê Xuân G và vợ là bà Phạm Thị N.

Việc ông Lê Xuân G gian dối, không trung thực trong việc kê khai về mối quan hệ nhân thân để nhằm mục đích được hưởng thừa kế toàn bộ khối di sản nhà đất mà bố ông là cụ Lê Xuân T để lại là hành vi vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết:

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do cụ T cụ N1 để lại tại Thừa đất số: 111, tờ bản đồ số: 05(E\_48\_08\_111\_e) bản đồ địa chính xã H, tỷ lệ 1/2000 (Tương ứng thửa số: 53, tờ số: 02 bản đồ 299/TTg xã H, tỷ lệ 1/2000).

- Hủy GCNQSD đất số CQ 740863, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: 22 QSDĐ do UBND huyện H cấp ngày 18/01/2019 cho ông Lê Xuân G và bà Phạm Thị N.

- Đề nghị được nhận hiện vật là đất để ông làm nơi thờ cúng tổ tiên vì bản thân ông là con trưởng.

***Ý kiến của bị đơn ông Lê Xuân G trình bày:***

Bị đơn thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn ông Lê Xuân C về

hàng thừa kế thứ nhất của cụ T và cụ N1 gồm 07 người; nguồn gốc đất là của bố mẹ để lại. Theo hồ sơ 299 diện tích đất là 170m<sup>2</sup>. Năm 2019 ông G được UBND huyện H cấp GCNQSD đất, diện tích là 206,2m<sup>2</sup>, lý do diện tích đất tăng từ 170m<sup>2</sup> lên 206,2m<sup>2</sup> (tăng 36,2m<sup>2</sup>) là do ông bác ông Lê Xuân N2 (đã chết) và bà Lê Thị H4 là bác họ cho ông để mở rộng ngõ đi, bác cho ông năm nào ông không nhớ, khi bác cho đất bố mẹ ông đã mất.

Việc ông Lê Xuân C yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại, ông đồng ý. Còn các đồng thừa kế khác là bà Lê Thị L1, Lê Xuân B, bà Lê Thị M, bà Lê Thị V đã từ chối nhận di sản thừa kế và nhượng lại cho ai thì người đó được hưởng.

Ngày 22/8/2023, ông Lê Xuân G có đơn đề nghị áp dụng thời hiệu chia thừa kế, cụ thể phần di sản của cụ N1 để lại đã hết thời hiệu, đề nghị Tòa án không chia di sản thừa kế của cụ N1, giao cho ông G có toàn quyền sử dụng diện tích đất của bà N1 vì ông G là người quản lý sử dụng di sản từ năm 1997 đến nay.

***Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L1, ông Lê Xuân B, bà Lê Thị M, bà Lê Thị V đều thống nhất trình bày:***

Thống nhất nội dung trình bày của nguyên đơn, bị đơn về thời điểm cụ T, cụ N1 chết hai cụ không để lại di chúc, khối di sản thừa kế của hai cụ để lại chia theo pháp luật. Bà L1, ông B, bà M, bà V thống nhất đã lập văn bản từ chối nhận di sản thừa kế tại phòng công chứng. Nay ông C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của bố, mẹ để lại thì bà L1, ông B, bà M, bà V đều thống nhất phần di sản thừa kế là đất mà mình được hưởng sẽ tặng cho ông G toàn bộ vì ông G là người sinh sống trên thửa đất từ trước đến nay, hiện ông G đang bị bệnh.

Đối với tài sản trên đất là ngôi nhà của bố, mẹ để lại đã cũ nát không còn giá trị, ông G là người xây lại nhà trên nếp móng cũ để ở khi nhà quá xuống cấp. Vì vậy, giá trị tài sản trên đất là không còn.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L trình bày:*** Đề nghị Tòa án chia phần đất thừa kế cho bà được hưởng theo quy định pháp luật, bà không cho ai và không đồng ý nhập phần di sản của mình được hưởng vào chung với người nào.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N trình bày:*** Đề nghị Tòa án xem xét trích công sức cho bà và ông G vì bà và ông G có công trong việc tôn tạo, bảo quản khu đất, ngoài ra còn có một phần đất tặng thêm là do ông Lê Xuân N2 (đã chết) và bà Lê Thị H4 là bác họ đã cho một phần đất để mở rộng ngõ đi, khi cho chỉ nói miệng và vợ chồng bà đã được UBND huyện H cấp GCNQSD đất, không có tranh chấp.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện H trình bày:*** Tại Văn bản số 70/TNMT ngày 06/02/2023 của UBND huyện H có nội dung như sau:



1. Theo hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ:

- Hồ sơ 299/TTg lập năm 1985: Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 02; diện tích 170m<sup>2</sup> (Loại đất: TC); tên chủ sử dụng: Lê Xuân T (là bố đẻ của ông Lê Xuân G).

- Hồ sơ địa chính xã lập năm 1995: Thửa đất số: 111, tờ bản đồ số 05; diện tích: 185m<sup>2</sup> đất ở; tên chủ sử dụng: Lê Xuân T.

2. Kiểm tra thông tin hồ sơ cấp GCNQSD đất:

Theo sổ theo dõi cấp GCNQSD đất lưu trữ tại xã H thể hiện: Ngày 18/01/2019, UBND huyện H đã cấp GCNQSD đất số vào sổ CH 01904 ngày 18/01/2019; số phát hành: CQ 740863 cho gia đình ông Lê Xuân G, bà Phạm Thị N thể hiện cụ thể như sau: Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H vẽ năm 1995; diện tích: 206,2m<sup>2</sup>; tên chủ sử dụng: Ông Lê Xuân G, bà Phạm Thị N.

Hiện nay, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T1 không có hồ sơ lưu trữ liên quan đến việc cấp GCNQSD đất nêu trên và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

\* **Quan điểm của UBND xã H:** Năm 2018, UBND xã H xác nhận, đóng dấu Bản khai quan hệ thân thân để bổ túc hồ sơ khai nhận phân chia di sản thừa kế do ông Lê Xuân G khai nhận. Khi thực hiện ký xác nhận thì cán bộ chuyên môn không phát hiện ra nội dung kê khai của ông G thiếu 01 người con của cụ T và cụ N1 đó là ông Lê Xuân C. Vì vậy, ông G đã căn cứ vào Bản kê khai xác nhận thân thân nói trên để thực hiện việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ T, cụ N1 để lại tại phòng công chứng. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; Điều 34; Điều 37; khoản 2, khoản 5 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 229; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 106 Luật Đất đai năm 2003. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Xuân C.

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 01904, số phát hành: CQ 740863 ngày 18/01/2019, UBND huyện H đã cấp cho ông Lê Xuân G, bà Phạm Thị N tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H vẽ năm 1995; diện tích: 206,2m<sup>2</sup>; địa chỉ Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Lê Xuân T và cụ Lê Thị N1 là diện tích 206,2m<sup>2</sup> đất ở, trị giá: 113.410.000đ; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

3. Giao cho ông Lê Xuân G có quyền sử dụng 103,1m<sup>2</sup> đất ở; trị giá: 56.705.000đ là di sản của cụ Lê Thị N1 hết thời hiệu chia thừa kế.

4. Bà M, bà L1, ông B và bà V đã từ chối nhận di sản thừa kế, nên không còn có quyền được nhận di sản thừa kế của cụ T để lại.

5. Di sản của cụ Lê Xuân T là 103,1m<sup>2</sup> đất ở; trị giá: 56.705.000đ; tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H vẽ năm 1995.

Trích cho ông G và bà N bằng một suất thừa kế:  $103,1m^2 : 4 = 25,775m^2$ , trị giá  $25,775m^2 \times 550.000đ/m^2 = 14.176.250đ$ .

Ông C, ông G, bà L mỗi người được  $25,775m^2 \times 550.000đ/m^2 = 14.176.250đ$ .

Ông G được quyền quản lý, sử dụng là 180,425m<sup>2</sup>; ông G và bà N được quyền sử dụng phần diện tích đất trích công sức là 25,775m<sup>2</sup>; Tổng diện tích đất ở ông G và bà N được quản lý, sử dụng là: 206,2m<sup>2</sup>; Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H vẽ năm 1995; diện tích: 206,2m<sup>2</sup> và toàn bộ tài sản trên đất; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Ông G phải thanh toán cho ông C, bà L giá trị đất thừa kế mỗi người là 14.176.250đ (mười bốn triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Ông G, bà N có quyền, nghĩa vụ nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 01904, số phát hành: CQ 740863 ngày 18/01/2019 và liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được quyền sử dụng 206,2m<sup>2</sup> đất nói trên.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về thi hành án, án phí, chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 25/9/2023, nguyên đơn ông Lê Xuân C có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định thửa đất số 111, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H vẽ năm 1995; diện tích: 206,2m<sup>2</sup>; địa chỉ Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa là di sản thừa kế của bố ông để lại; đề nghị chia đều di sản thừa kế của cụ T cho 03 người con là ông, ông G, bà L sau khi đã trích chi phí quản lý di sản, chi phí mai táng; ông đề nghị được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật để xây dựng nhà thờ vì ông là con trai trưởng.

*Tại phiên tòa phúc thẩm,*

- Bà Đinh Thị H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của ông Lê Xuân C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện H và UBND xã H có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Lê Thị L, bà Lê Thị V, ông Lê Xuân B, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án và nghe kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá các tài liệu, chứng cứ phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không xuất trình được tài liệu gì mới để bảo vệ cho nội dung kháng cáo của nguyên đơn nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của các bên đương sự và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

#### **[1]. Về tố tụng:**

- Về thời hạn và thủ tục kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Xuân C có đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của nguyên đơn đảm bảo đúng quy định tại Điều 272, khoản 1 Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện H và UBND xã H có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Lê Thị L, bà Lê Thị V, ông Lê Xuân B, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

**[2]. Về nội dung:** Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Xuân C, Hội đồng xét xử xét thấy:

#### **[2.1]. Về xác định hàng thừa kế.**

Cụ Lê Xuân T và cụ Lê Thị N1 sinh được 07 người con gồm: Ông Lê Xuân C, ông Lê Xuân G, bà Lê Thị L1, ông Lê Xuân B, bà Lê Thị L, bà Lê Thị M, bà Lê Thị V; ngoài ra không còn người con đẻ hay con nuôi nào khác.

Năm 1987 cụ Lê Thị N1 chết, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Thị N1 gồm: Cụ Lê Xuân T, ông Lê Xuân C, ông Lê Xuân G, bà Lê Thị L1, ông Lê Xuân B, bà Lê Thị L, bà Lê Thị M, bà Lê Thị V.

Năm 1999 cụ Lê Xuân T chết; hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Xuân T gồm ông Lê Xuân C, ông Lê Xuân G, bà Lê Thị L1, ông Lê Xuân B, bà Lê Thị L, bà Lê Thị M, bà Lê Thị V.

[2.2]. Xác định di sản thừa kế của cụ Lê Xuân T và cụ Lê Thị N1.

Ông C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản là diện tích đất tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H vẽ năm 1995; diện tích 206,2m<sup>2</sup>; địa chỉ Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa và tài sản gắn liền với đất.

Theo thông tin Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T1, tỉnh Thanh Hóa cung cấp: Theo hồ sơ 299/TTg lập năm 1985 thửa đất 53, tờ bản đồ số 02, diện tích 170m<sup>2</sup>, tên sử dụng là Thược; hồ sơ địa chính lập năm 1995, thửa số 111, tờ bản đồ số 5, có diện tích 185m<sup>2</sup>, tên sử dụng là T. Đến năm 2019, UBND huyện H đã cấp GCNQSD đất cho ông Lê Xuân G, bà Phạm Thị N diện tích 206,2m<sup>2</sup>.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều có lời khai thống nhất xác định diện tích đất mà hiện nay ông G, bà N đang ở có nguồn gốc là của cụ T và cụ N1 để lại. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại nội dung kháng cáo, ông C cho rằng quyền sử dụng đất là tài sản riêng của cụ T vì quyền sử dụng đất này được cấp GCNQSD đất cho cụ T vào thời điểm cụ N1 đã chết. Xét thấy: Quyền sử dụng đất hiện nay ông G đang sử dụng được cụ T và cụ N1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của hai cụ. Thời điểm cụ T được cấp GCNQSD đất (năm 2003) mặc dù cụ N1 đã chết nhưng đây vẫn là tài sản chung của hai cụ và là di sản thừa kế của hai cụ để lại.

Đối với diện tích đất có tăng lên so với thời điểm ghi trong hồ sơ địa chính lập năm 1987 và năm 1995. Theo ông G trình bày lý do diện tích đất tăng lên như trên là do ông được vợ chồng ông Lê Xuân N2 - bác của ông (đã chết) cho để mở rộng ngõ đi. Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc của UBND xã H xác nhận lý do biến động diện tích đất là do sai số trong các lần đo đạc, hiện tại sử dụng ổn định, đã xây dựng tường bao quanh kiên cố. Tại biên bản làm việc này cũng thể hiện ông G có mặt và ký tên vào biên bản mà không có ý kiến gì khác.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ Lê Xuân T và cụ Lê Thị N1 là thửa đất số 111, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H vẽ năm 1995; diện tích 206,2m<sup>2</sup>; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; trị giá: 113.410.000đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 quy định: “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới.”. Vì vậy, di sản của cụ T và cụ N1 là ngang nhau:  $206,2m^2 : 2 = 103,1m^2$  đất ở; trị giá 56.750.000đ. Năm 1987 cụ N1 chết, ngày 27/7/2022 ông C làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là đã quá thời hạn 30 năm và ông G có



đơn đề nghị áp dụng thời hiệu đối với di sản thừa kế của cụ N1 trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị N1 đã hết nên di sản của cụ N1 thuộc về ông G là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 611 và khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của ông C về việc xác định di sản thừa kế là tài sản riêng của cụ Lê Xuân T.

- Đối với tài sản trên đất: Ông C trình bày 01 nhà ở cấp 04, diện tích xây dựng 52,8m<sup>2</sup>; nhà xây tường gạch dày 220 chịu lực, mái lợp ngói là do bố, mẹ ông xây dựng và hoàn thành vào năm 1998 nhưng sau đó đã bị hư hỏng nên ông G đã sửa chữa lại, nẹp nhà cũ của cụ T và cụ N1 để lại trị giá 50.000.000đ. Ông C cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nẹp nhà nói trên. Tuy nhiên, ông Lê Xuân G, bà Lê Thị L, bà Lê Thị V, ông Lê Xuân B, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị M đều khẳng định, ngôi nhà của bố mẹ để lại đã cũ nát, không còn giá trị, nên ông G, bà N đã làm lại toàn bộ ngôi nhà năm 2016. Do đó, có đủ cơ sở xác định toàn bộ tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của ông G và bà N.

### [2.3]. Về phân chia di sản thừa kế.

Cụ Lê Xuân T và cụ Lê Thị N1 có 07 người con gồm: Ông Lê Xuân C, ông Lê Xuân G, bà Lê Thị L1, ông Lê Xuân B, bà Lê Thị L, bà Lê Thị M, bà Lê Thị V; ngoài ra, các cụ không có con đẻ hay con nuôi nào khác. Cụ T và cụ N1 chết đều không để lại di chúc.

Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 16/8/2018, tại Văn phòng C2, bà Lê Thị M đã lập “Văn bản từ chối nhận di sản” của cụ Lê Xuân T. Ngày 20/8/2018, tại Văn phòng Công chứng Lý Thoa các ông, bà Lê Thị L1, ông Lê Xuân B, bà Lê Thị V đã lập “Văn bản từ chối nhận di sản” của cụ Lê Xuân T và cụ Lê Thị N1. Xét thấy, các văn bản từ chối nhận di sản của bà M, bà L1, ông B và bà V đều được lập tại Văn phòng công chứng theo đúng quy định tại Điều 620 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 42, 59 Luật Công chứng năm 2014 nên có giá trị pháp lý.

Theo lời khai của ông Lê Xuân G và bà Phạm Thị N thì sau khi cụ T mất (năm 1999), hai vợ chồng ông G, bà N chuyển về sinh sống trên thửa đất của cụ T và cụ N1 đến nay. Quá trình giải quyết và tại đơn kháng cáo ông C trình bày năm 2001 vợ chồng ông G mới từ Gia Lai chuyển về diện tích đất này sinh sống. Xét thấy, không có tài liệu, chứng cứ nào để có căn cứ xác định chính xác thời điểm ông G, bà N chuyển về sinh sống trên thửa đất của cụ T và cụ N1. Tuy nhiên, hai khoảng thời gian là năm 1999 (theo lời khai của ông G, bà N) hoặc năm 2001 (theo lời khai của ông C) tính đến thời điểm ông C yêu cầu chia thừa kế cũng là khoảng thời gian tương đối dài (hơn 20 năm) ông G đã sinh sống trên đất, có công sức giữ gìn,



bảo quản di sản và trong quá trình đó cũng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Quá trình xét xử tại cấp sơ thẩm, ông G đề nghị được trích công sức trong khối di sản thừa kế của cụ T để lại nên Tòa án cấp sơ thẩm đã trích công sức cho ông G, bà N bằng 01 kỷ phần thừa kế là có căn cứ.

Vì vậy, di sản thừa kế của cụ T được chia cho 03 người con là ông Lê Xuân C, ông Lê Xuân G và bà Lê Thị L; ông G được trích phần công sức bằng 01 kỷ phần thừa kế. Do đó, di sản của cụ Lê Xuân T sẽ được chia làm 04 phần: 103,1m<sup>2</sup> đất ở: 4 = 25,775m<sup>2</sup>; trị giá: 25,775m<sup>2</sup> x 550.000đ/m<sup>2</sup> = 14.176.250đ. Ông C, bà L mỗi người được 25,775m<sup>2</sup> x 550.000đ/m<sup>2</sup> = 14.176.250đ. Ông G được hưởng: 25,775m<sup>2</sup> x 2 = 51,55m<sup>2</sup> x 550.000đ/m<sup>2</sup> = 28.352.500đ.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà L đề nghị được chia thừa kế bằng hiện vật và xin nhận kỷ phần thừa kế của bà chứ không nhường cho ai. Do diện tích đất chia cho mỗi thừa kế được hưởng chỉ có 25,775m<sup>2</sup> nên không đủ điều kiện tách thửa theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Quyết định 4463/2014/UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T về việc ban hành quy định hạn mức giao đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở.

Xét nhu cầu thực tế sử dụng đất ở: Ông C đi bộ đội từ năm 1979 đến 1981 về quê, đến năm 1985 vào M và từ năm 1996 đến nay ông C đón vợ con vào sinh sống ổn định trong tỉnh Gia Lai; bà Lê Thị L sau khi lập gia đình thì đã có nhà ở ổn định tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy, ông C và bà L không có nhu cầu sử dụng đất thiết yếu, ông G chỉ có nơi ở duy nhất trên thửa đất bố mẹ để lại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ phần di sản thừa kế của cụ T cho ông Giám quản I, sử dụng, ông G có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho ông C và bà L là phù hợp.

Như vậy, ông G được quyền quản lý, sử dụng là 180,425m<sup>2</sup>; ông G và bà N được quyền sử dụng phần diện tích đất trích công sức là 25,775m<sup>2</sup>. Tổng diện tích đất ở ông G và bà N được quản lý, sử dụng là 206,2m<sup>2</sup>; Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H vẽ năm 1995; diện tích: 206,2m<sup>2</sup> và toàn bộ tài sản trên đất; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Ông G phải thanh toán cho ông C, bà L giá trị đất thừa kế mỗi người là 14.176.250đ.

[3]. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/10/2023 bà Lê Thị L có Đơn đề nghị với nội dung xin nhường kỷ phần thừa kế của bà L cho ông C để ông C đủ hạn mức cấp đất theo quy định. Hội đồng xét xử xét thấy: Ông C và vợ con ông C đã chuyển vào N sinh sống ổn định từ năm 1985 đến nay (năm 1985 ông C vào N và đến năm 1996 thì đón vợ con vào). Sau khi cụ T, cụ N1 mất thì vợ chồng ông G là người sinh sống trên thửa đất và đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thờ cúng bố mẹ, tổ tiên. Hiện tại nhà, đất này là nơi ở duy nhất của gia đình ông G. Mặt khác, theo sơ

đồ đo vẽ hiện trạng đất do Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện thể hiện ông G đã xây dựng nhà ở, nhà thờ và các công trình kiên cố khác trên đất, chỉ còn một phần diện tích đất trống nằm ở phía trước giáp công ra vào nhà ông G và ngay trước mặt nhà ở chính do gia đình ông G đang sử dụng và sinh hoạt hàng ngày trên đó, nếu giao phần diện tích đất trống này cho ông C để xây dựng nhà thì sẽ ảnh hưởng rất lớn đến mỹ quan cũng như gây bất tiện trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của gia đình ông G. Do đó, để đảm bảo quyền lợi hài hòa của các đương sự cũng như ổn định cuộc sống của các bên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần giữ nguyên việc chia di sản thừa kế như Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, cụ thể giao cho ông Giám quản l, sử dụng toàn bộ phần di sản thừa kế của cụ T và ông G có nghĩa vụ thanh toán giá trị bằng tiền cho ông C và bà L. Trường hợp bà L tiếp tục có nguyện vọng đồng ý nhường kỹ phần thừa kế (bằng giá trị) cho ông C thì sẽ được xem xét, giải quyết trong quá trình thi hành án.

[4]. Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc đề nghị trích chi phí trong việc lo chi phí mai táng cho cụ Lê Xuân T và cụ Lê Thị N1. Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm ông C không có yêu cầu đối với nội dung này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là đúng quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ông C đề nghị được xem xét là vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận; đồng thời ông C cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu trên của mình.

[5]. Đối với yêu cầu đề nghị hủy GCNQSD đất số CQ 740863, số vào sổ cấp CH 01904 do UBND huyện H cấp ngày 18/01/2019 cho ông Lê Xuân G và bà Phạm Thị N. Xét thấy:

Nguồn gốc đất tranh chấp là di sản của cụ T và cụ N1 để lại, cụ T và cụ N3 chết không để lại di chúc. Quá trình ông C đi làm và sinh sống ở xa, ngày 30/11/2018 các ông, bà Lê Xuân G, Lê Thị L1, Lê Xuân B, Lê Thị L, Lê Thị M, Lê Thị V đã làm văn bản phân chia di sản thừa kế đối với di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thừa đất của cụ T và cụ N1 để lại không có sự tham gia của ông Lê Xuân C. Ngày 18/01/2019, UBND huyện H cấp GCNQSD đất cho ông Lê Xuân G và bà Phạm Thị N là không đúng quy định pháp luật. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông C đề nghị hủy GCNQSD đất do UBND huyện H đã cấp cho ông G, bà N là có căn cứ.

[6]. Ngoài những nội dung trên thì thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm khi xét xử đã có một số sai sót như: Ông C khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế trong đó có tài sản trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã lập luận và xác định toàn bộ tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của ông G, bà N nhưng lại không tuyên trong phần quyết định là thiếu sót. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không có

kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị về nội dung này, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự đã được đảm bảo nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng lại tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng. Xét thấy, những sai sót nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm không làm thay đổi bản chất vụ án và Tòa án cấp phúc thẩm có thể khắc phục được. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa lại cách tuyên cho phù hợp, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[7]. Từ những phân tích nêu trên, xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá toàn diện các tài liệu, chứng cứ, phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì mới để bảo vệ cho nội dung kháng cáo của nguyên đơn nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa; tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại cách tuyên cho phù hợp.

[8]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, ông C là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí phúc thẩm cho ông C.

[9]. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Xuân C. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa; cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; Điều 34; Điều 37; khoản 2, khoản 5 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 229; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 106 Luật Đất đai năm 2003. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Xuân C.

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 01904, số phát hành: CQ 740863 ngày 18/01/2019, UBND huyện H đã cấp cho ông Lê Xuân G,

bà Phạm Thị N tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H vẽ năm 1995; diện tích: 206,2m<sup>2</sup>; địa chỉ Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Lê Xuân T và cụ Lê Thị N1 là diện tích 206,2m<sup>2</sup> đất ở trị giá 113.410.000đ; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

3. Giao cho ông Lê Xuân G có quyền sử dụng 103,1m<sup>2</sup> đất ở; trị giá 56.705.000đ là di sản của Lê Thị N1 hết thời hiệu chia thừa kế.

4. Bà M, bà L1, ông B và bà V đã từ chối nhận di sản thừa kế, nên không còn có quyền được nhận di sản thừa kế của cụ T để lại.

5. Di sản của cụ Lê Xuân T là 103,1m<sup>2</sup> đất ở; trị giá 56.705.000đ tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H vẽ năm 1995.

Trích cho ông G và bà N bằng một suất thừa kế:  $103,1m^2 : 4 = 25,775m^2$ , trị giá  $25,775m^2 \times 550.000đ/m^2 = 14.176.250đ$ .

Ông C, ông G, bà L mỗi người được  $25,775m^2 \times 550.000đ/m^2 = 14.176.250đ$ .

Ông G được quyền quản lý, sử dụng là 180,425m<sup>2</sup>; ông G và bà N được quyền sử dụng phần diện tích đất trích công sức là 25,775m<sup>2</sup>; Tổng diện tích đất ở ông G và bà N được quản lý, sử dụng là 206,2m<sup>2</sup>; Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H vẽ năm 1995; diện tích: 206,2m<sup>2</sup> và toàn bộ tài sản trên đất; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Ông G phải thanh toán cho ông C, bà L giá trị đất thừa kế mỗi người là 14.176.250đ (mười bốn triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Ông G, bà N có quyền, nghĩa vụ nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 01904, số phát hành: CQ 740863 ngày 18/01/2019 và liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được quyền sử dụng 206,2m<sup>2</sup> đất nói trên.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân C về việc đề nghị chia di sản thừa kế đối với tài sản trên đất do cụ Lê Xuân T và cụ Lê Thị N1 để lại.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án dân sự không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chưa thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất được xác định theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Xuân C. Hoàn trả cho ông Lê Xuân C 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2022/0006657 ngày 05/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

8. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Bích Hải**